

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3063	2686	87.69	306	9.99	70	2.29	1	0.03
2	Quận 2	1840	1679	91.25	143	7.77	18	0.98	0	0.00
3	Quận 3	3585	3200	89.26	336	9.37	49	1.37	0	0.00
4	Quận 4	1762	1648	93.53	108	6.13	6	0.34	0	0.00
5	Quận 5	3331	2980	89.46	336	10.09	15	0.45	0	0.00
6	Quận 6	3802	3559	93.61	223	5.87	20	0.53	0	0.00
7	Quận 7	2835	2434	85.86	367	12.95	33	1.16	1	0.04
8	Quận 8	4035	3588	88.92	415	10.29	32	0.79	0	0.00
9	Quận 9	4076	3521	86.38	486	11.92	67	1.64	2	0.05
10	Quận 10	1778	1594	89.65	153	8.61	28	1.57	3	0.17
11	Quận 11	2971	2501	84.18	416	14.00	54	1.82	0	0.00
12	Quận 12	6343	5600	88.29	679	10.70	64	1.01	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4829	4250	88.01	490	10.15	79	1.64	10	0.21
14	Quận Phú Nhuận	1743	1472	84.45	231	13.25	32	1.84	8	0.46
15	Quận Gò Vấp	6833	6208	90.85	583	8.53	42	0.61	0	0.00
16	Quận Tân Bình	5439	4899	90.07	483	8.88	57	1.05	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6169	5744	93.11	419	6.79	6	0.10	0	0.00
18	Quận Bình Tân	6549	5871	89.65	565	8.63	109	1.66	4	0.06
19	Quận Thủ Đức	5666	5273	93.06	375	6.62	18	0.32	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	6179	4809	77.83	1108	17.93	250	4.05	12	0.19
21	Huyện Hóc Môn	6948	6042	86.96	810	11.66	94	1.35	2	0.03
22	Huyện Củ Chi	6106	5627	92.16	454	7.44	25	0.41	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1918	1801	93.90	106	5.53	11	0.57	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1251	1011	80.82	187	14.95	53	4.24	0	0.00
	THCS TPHCM	99051	87997	88.84	9779	9.87	1232	1.24	43	0.04

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3325	2870	86.32	393	11.82	60	1.80	2	0.06
2	Quận 2	1754	1516	86.43	224	12.77	14	0.80	0	0.00
3	Quận 3	3369	2866	85.07	434	12.88	66	1.96	3	0.09
4	Quận 4	1807	1657	91.70	134	7.42	16	0.89	0	0.00
5	Quận 5	3113	2671	85.80	427	13.72	15	0.48	0	0.00
6	Quận 6	3668	3445	93.92	208	5.67	15	0.41	0	0.00
7	Quận 7	2675	2180	81.50	417	15.59	76	2.84	2	0.07
8	Quận 8	4004	3507	87.59	458	11.44	39	0.97	0	0.00
9	Quận 9	3835	3314	86.41	466	12.15	47	1.23	8	0.21
10	Quận 10	1773	1603	90.41	142	8.01	28	1.58	0	0.00
11	Quận 11	2911	2345	80.56	475	16.32	91	3.13	0	0.00
12	Quận 12	5806	5144	88.60	619	10.66	43	0.74	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4674	4129	88.34	458	9.80	84	1.80	3	0.06
14	Quận Phú Nhuận	1671	1390	83.18	241	14.42	37	2.21	3	0.18
15	Quận Gò Vấp	6716	5777	86.02	851	12.67	88	1.31	0	0.00
16	Quận Tân Bình	5453	4801	88.04	598	10.97	54	0.99	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6208	5697	91.77	484	7.80	27	0.43	0	0.00
18	Quận Bình Tân	5743	4899	85.30	745	12.97	89	1.55	10	0.17
19	Quận Thủ Đức	5350	4867	90.97	435	8.13	47	0.88	1	0.02
20	Huyện Bình Chánh	5939	4523	76.16	1118	18.82	285	4.80	13	0.22
21	Huyện Hóc Môn	6292	5221	82.98	911	14.48	151	2.40	9	0.14
22	Huyện Củ Chi	5744	5321	92.64	406	7.07	17	0.30	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1869	1678	89.78	167	8.94	24	1.28	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1267	1013	79.95	198	15.63	55	4.34	1	0.08
	THCS TPHCM	94966	82434	86.80	11009	11.59	1468	1.55	55	0.06

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3706	3054	82.41	541	14.60	111	3.00	0	0.00
2	Quận 2	1828	1576	86.21	225	12.31	26	1.42	1	0.05
3	Quận 3	3822	3089	80.82	612	16.01	120	3.14	1	0.03
4	Quận 4	1907	1765	92.55	134	7.03	7	0.37	1	0.05
5	Quận 5	3349	2855	85.25	472	14.09	22	0.66	0	0.00
6	Quận 6	3984	3572	89.66	377	9.46	35	0.88	0	0.00
7	Quận 7	2798	2280	81.49	427	15.26	89	3.18	2	0.07
8	Quận 8	4000	3324	83.10	631	15.78	45	1.13	0	0.00
9	Quận 9	3890	3280	84.32	539	13.86	67	1.72	4	0.10
10	Quận 10	1889	1586	83.96	248	13.13	55	2.91	0	0.00
11	Quận 11	3143	2434	77.44	558	17.75	149	4.74	2	0.06
12	Quận 12	5917	5007	84.62	835	14.11	75	1.27	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	5012	4041	80.63	799	15.94	158	3.15	14	0.28
14	Quận Phú Nhuận	1899	1541	81.15	278	14.64	67	3.53	13	0.68
15	Quận Gò Vấp	7383	6278	85.03	995	13.48	110	1.49	0	0.00
16	Quận Tân Bình	6054	5191	85.74	788	13.02	75	1.24	0	0.00
17	Quận Tân Phú	6508	5819	89.41	645	9.91	43	0.66	1	0.02
18	Quận Bình Tân	5396	4554	84.40	687	12.73	153	2.84	2	0.04
19	Quận Thủ Đức	5593	4971	88.88	568	10.16	54	0.97	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	5843	3988	68.25	1409	24.11	421	7.21	25	0.43
21	Huyện Hóc Môn	6054	4766	78.72	1097	18.12	190	3.14	1	0.02
22	Huyện Củ Chi	5664	5117	90.34	497	8.77	50	0.88	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1839	1626	88.42	187	10.17	26	1.41	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1343	1035	77.07	252	18.76	55	4.10	1	0.07
	THCS TPHCM	98821	82749	83.74	13801	13.97	2203	2.23	68	0.07

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	2701	2277	84.30	380	14.07	44	1.63	0	0.00
2	Quận 2	1432	1321	92.25	109	7.61	2	0.14	0	0.00
3	Quận 3	2989	2650	88.66	322	10.77	17	0.57	0	0.00
4	Quận 4	1636	1575	96.27	60	3.67	1	0.06	0	0.00
5	Quận 5	2812	2480	88.19	324	11.52	8	0.28	0	0.00
6	Quận 6	3236	3109	96.08	127	3.92	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	2182	1852	84.88	297	13.61	33	1.51	0	0.00
8	Quận 8	3144	2813	89.47	316	10.05	15	0.48	0	0.00
9	Quận 9	3046	2739	89.92	290	9.52	17	0.56	0	0.00
10	Quận 10	1531	1356	88.57	155	10.12	20	1.31	0	0.00
11	Quận 11	2748	2270	82.61	455	16.56	23	0.84	0	0.00
12	Quận 12	4230	3957	93.55	266	6.29	7	0.17	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4027	3670	91.13	324	8.05	33	0.82	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	1506	1302	86.45	182	12.08	22	1.46	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	5821	5211	89.52	578	9.93	32	0.55	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4819	4397	91.24	397	8.24	25	0.52	0	0.00
17	Quận Tân Phú	5312	4790	90.17	513	9.66	9	0.17	0	0.00
18	Quận Bình Tân	4236	3634	85.79	529	12.49	73	1.72	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	4264	4003	93.88	238	5.58	23	0.54	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	4507	3201	71.02	1114	24.72	191	4.24	1	0.02
21	Huyện Hóc Môn	4550	3945	86.70	563	12.37	42	0.92	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	4470	4143	92.68	306	6.85	21	0.47	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	1499	1379	91.99	101	6.74	19	1.27	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1019	730	71.64	242	23.75	47	4.61	0	0.00
	THCS TPHCM	77717	68804	88.53	8188	10.54	724	0.93	1	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	12795	10887	85.09	1620	12.66	285	2.23	3	0.02
2	Quận 2	6854	6092	88.88	701	10.23	60	0.88	1	0.01
3	Quận 3	13765	11805	85.76	1704	12.38	252	1.83	4	0.03
4	Quận 4	7112	6645	93.43	436	6.13	30	0.42	1	0.01
5	Quận 5	12605	10986	87.16	1559	12.37	60	0.48	0	0.00
6	Quận 6	14690	13685	93.16	935	6.36	70	0.48	0	0.00
7	Quận 7	10490	8746	83.37	1508	14.38	231	2.20	5	0.05
8	Quận 8	15183	13232	87.15	1820	11.99	131	0.86	0	0.00
9	Quận 9	14847	12854	86.58	1781	12.00	198	1.33	14	0.09
10	Quận 10	6971	6139	88.06	698	10.01	131	1.88	3	0.04
11	Quận 11	11773	9550	81.12	1904	16.17	317	2.69	2	0.02
12	Quận 12	22296	19708	88.39	2399	10.76	189	0.85	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	18542	16090	86.78	2071	11.17	354	1.91	27	0.15
14	Quận Phú Nhuận	6819	5705	83.66	932	13.67	158	2.32	24	0.35
15	Quận Gò Vấp	26753	23474	87.74	3007	11.24	272	1.02	0	0.00
16	Quận Tân Bình	21765	19288	88.62	2266	10.41	211	0.97	0	0.00
17	Quận Tân Phú	24197	22050	91.13	2061	8.52	85	0.35	1	0.00
18	Quận Bình Tân	21924	18958	86.47	2526	11.52	424	1.93	16	0.07
19	Quận Thủ Đức	20873	19114	91.57	1616	7.74	142	0.68	1	0.00
20	Huyện Bình Chánh	22468	16521	73.53	4749	21.14	1147	5.11	51	0.23
21	Huyện Hóc Môn	23844	19974	83.77	3381	14.18	477	2.00	12	0.05
22	Huyện Củ Chi	21984	20208	91.92	1663	7.56	113	0.51	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	7125	6484	91.00	561	7.87	80	1.12	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	4880	3789	77.64	879	18.01	210	4.30	2	0.04
	THCS TPHCM	370555	321984	86.89	42777	11.54	5627	1.52	167	0.05

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1392	1302	93.53	80	5.75	10	0.72	0	0.00
2	Quận 2	857	816	95.22	40	4.67	1	0.12	0	0.00
3	Quận 3	1723	1589	92.22	125	7.25	9	0.52	0	0.00
4	Quận 4	840	808	96.19	29	3.45	3	0.36	0	0.00
5	Quận 5	1557	1462	93.90	91	5.84	4	0.26	0	0.00
6	Quận 6	1865	1812	97.16	49	2.63	4	0.21	0	0.00
7	Quận 7	1364	1267	92.89	90	6.60	6	0.44	1	0.07
8	Quận 8	1979	1869	94.44	107	5.41	3	0.15	0	0.00
9	Quận 9	1970	1844	93.60	111	5.63	15	0.76	0	0.00
10	Quận 10	886	831	93.79	50	5.64	5	0.56	0	0.00
11	Quận 11	1409	1269	90.06	129	9.16	11	0.78	0	0.00
12	Quận 12	2956	2765	93.54	175	5.92	16	0.54	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	2316	2140	92.40	146	6.30	27	1.17	3	0.13
14	Quận Phú Nhuận	833	758	91.00	68	8.16	6	0.72	1	0.12
15	Quận Gò Vấp	3294	3169	96.21	118	3.58	7	0.21	0	0.00
16	Quận Tân Bình	2627	2498	95.09	115	4.38	14	0.53	0	0.00
17	Quận Tân Phú	2979	2880	96.68	97	3.26	2	0.07	0	0.00
18	Quận Bình Tân	3140	2982	94.97	136	4.33	21	0.67	1	0.03
19	Quận Thủ Đức	2405	2308	95.97	93	3.87	4	0.17	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	2564	2298	89.63	234	9.13	31	1.21	1	0.04
21	Huyện Hóc Môn	3306	3120	94.37	175	5.29	11	0.33	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	2992	2896	96.79	92	3.07	4	0.13	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	948	917	96.73	27	2.85	4	0.42	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	597	536	89.78	55	9.21	6	1.01	0	0.00
	THCS TPHCM	46799	44136	94.31	2432	5.20	224	0.48	7	0.01

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1568	1452	92.60	110	7.02	5	0.32	1	0.06
2	Quận 2	882	812	92.06	67	7.60	3	0.34	0	0.00
3	Quận 3	1683	1526	90.67	144	8.56	13	0.77	0	0.00
4	Quận 4	880	821	93.30	54	6.14	5	0.57	0	0.00
5	Quận 5	1499	1363	90.93	129	8.61	7	0.47	0	0.00
6	Quận 6	1715	1663	96.97	50	2.92	2	0.12	0	0.00
7	Quận 7	1274	1125	88.30	125	9.81	24	1.88	0	0.00
8	Quận 8	1942	1784	91.86	147	7.57	11	0.57	0	0.00
9	Quận 9	1793	1640	91.47	136	7.59	15	0.84	2	0.11
10	Quận 10	893	850	95.18	37	4.14	6	0.67	0	0.00
11	Quận 11	1391	1195	85.91	162	11.65	34	2.44	0	0.00
12	Quận 12	2796	2631	94.10	153	5.47	12	0.43	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	2302	2110	91.66	161	6.99	30	1.30	1	0.04
14	Quận Phú Nhuận	786	694	88.30	80	10.18	11	1.40	1	0.13
15	Quận Gò Vấp	3273	3016	92.15	232	7.09	25	0.76	0	0.00
16	Quận Tân Bình	2701	2527	93.56	162	6.00	12	0.44	0	0.00
17	Quận Tân Phú	3077	2952	95.94	116	3.77	9	0.29	0	0.00
18	Quận Bình Tân	2832	2609	92.13	197	6.96	22	0.78	4	0.14
19	Quận Thủ Đức	2336	2229	95.42	100	4.28	7	0.30	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	2523	2205	87.40	267	10.58	49	1.94	2	0.08
21	Huyện Hóc Môn	3088	2782	90.09	275	8.91	29	0.94	2	0.06
22	Huyện Củ Chi	2783	2690	96.66	90	3.23	3	0.11	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	892	846	94.84	43	4.82	3	0.34	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	626	555	88.66	60	9.58	11	1.76	0	0.00
	THCS TPHCM	45535	42077	92.41	3097	6.80	348	0.76	13	0.03

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1840	1612	87.61	202	10.98	26	1.41	0	0.00
2	Quận 2	892	817	91.59	65	7.29	9	1.01	1	0.11
3	Quận 3	1851	1590	85.90	231	12.48	30	1.62	0	0.00
4	Quận 4	948	891	93.99	54	5.70	2	0.21	1	0.11
5	Quận 5	1590	1424	89.56	163	10.25	3	0.19	0	0.00
6	Quận 6	1926	1797	93.30	117	6.07	12	0.62	0	0.00
7	Quận 7	1390	1212	87.19	162	11.65	16	1.15	0	0.00
8	Quận 8	2027	1769	87.27	240	11.84	18	0.89	0	0.00
9	Quận 9	1927	1764	91.54	152	7.89	10	0.52	1	0.05
10	Quận 10	941	827	87.89	97	10.31	17	1.81	0	0.00
11	Quận 11	1545	1306	84.53	206	13.33	33	2.14	0	0.00
12	Quận 12	2914	2642	90.67	253	8.68	19	0.65	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	2430	2094	86.17	266	10.95	66	2.72	4	0.16
14	Quận Phú Nhuận	938	826	88.06	93	9.91	14	1.49	5	0.53
15	Quận Gò Vấp	3539	3224	91.10	287	8.11	28	0.79	0	0.00
16	Quận Tân Bình	2972	2711	91.22	253	8.51	8	0.27	0	0.00
17	Quận Tân Phú	3192	3005	94.14	174	5.45	12	0.38	1	0.03
18	Quận Bình Tân	2649	2406	90.83	209	7.89	34	1.28	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	2469	2316	93.80	141	5.71	12	0.49	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	2481	2070	83.43	332	13.38	73	2.94	6	0.24
21	Huyện Hóc Môn	2966	2559	86.28	371	12.51	36	1.21	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	2778	2648	95.32	127	4.57	3	0.11	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	858	816	95.10	37	4.31	5	0.58	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	685	604	88.18	72	10.51	9	1.31	0	0.00
	THCS TPHCM	47748	42930	89.91	4304	9.01	495	1.04	19	0.04

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1330	1214	91.28	103	7.74	13	0.98	0	0.00
2	Quận 2	739	717	97.02	22	2.98	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	1467	1336	91.07	127	8.66	4	0.27	0	0.00
4	Quận 4	806	780	96.77	26	3.23	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	1366	1275	93.34	88	6.44	3	0.22	0	0.00
6	Quận 6	1597	1574	98.56	23	1.44	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	1079	994	92.12	77	7.14	8	0.74	0	0.00
8	Quận 8	1555	1462	94.02	92	5.92	1	0.06	0	0.00
9	Quận 9	1502	1418	94.41	79	5.26	5	0.33	0	0.00
10	Quận 10	772	720	93.26	49	6.35	3	0.39	0	0.00
11	Quận 11	1333	1190	89.27	139	10.43	4	0.30	0	0.00
12	Quận 12	2164	2089	96.53	72	3.33	3	0.14	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	2024	1902	93.97	113	5.58	9	0.44	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	759	697	91.83	54	7.11	8	1.05	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	2852	2673	93.72	174	6.10	5	0.18	0	0.00
16	Quận Tân Bình	2389	2285	95.65	99	4.14	5	0.21	0	0.00
17	Quận Tân Phú	2599	2462	94.73	134	5.16	3	0.12	0	0.00
18	Quận Bình Tân	2093	1917	91.59	162	7.74	14	0.67	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	1913	1851	96.76	59	3.08	3	0.16	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	1944	1627	83.69	289	14.87	28	1.44	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	2355	2184	92.74	163	6.92	8	0.34	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	2222	2159	97.16	58	2.61	5	0.23	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	701	673	96.01	21	3.00	7	1.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	534	445	83.33	81	15.17	8	1.50	0	0.00
	THCS TPHCM	38095	35644	93.57	2304	6.05	147	0.39	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	6130	5580	91.03	495	8.08	54	0.88	1	0.02
2	Quận 2	3370	3162	93.83	194	5.76	13	0.39	1	0.03
3	Quận 3	6724	6041	89.84	627	9.32	56	0.83	0	0.00
4	Quận 4	3474	3300	94.99	163	4.69	10	0.29	1	0.03
5	Quận 5	6012	5524	91.88	471	7.83	17	0.28	0	0.00
6	Quận 6	7103	6846	96.38	239	3.36	18	0.25	0	0.00
7	Quận 7	5107	4598	90.03	454	8.89	54	1.06	1	0.02
8	Quận 8	7503	6884	91.75	586	7.81	33	0.44	0	0.00
9	Quận 9	7192	6666	92.69	478	6.65	45	0.63	3	0.04
10	Quận 10	3492	3228	92.44	233	6.67	31	0.89	0	0.00
11	Quận 11	5678	4960	87.35	636	11.20	82	1.44	0	0.00
12	Quận 12	10830	10127	93.51	653	6.03	50	0.46	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	9072	8246	90.90	686	7.56	132	1.46	8	0.09
14	Quận Phú Nhuận	3316	2975	89.72	295	8.90	39	1.18	7	0.21
15	Quận Gò Vấp	12958	12082	93.24	811	6.26	65	0.50	0	0.00
16	Quận Tân Bình	10689	10021	93.75	629	5.88	39	0.36	0	0.00
17	Quận Tân Phú	11847	11299	95.37	521	4.40	26	0.22	1	0.01
18	Quận Bình Tân	10714	9914	92.53	704	6.57	91	0.85	5	0.05
19	Quận Thủ Đức	9123	8704	95.41	393	4.31	26	0.28	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	9512	8200	86.21	1122	11.80	181	1.90	9	0.09
21	Huyện Hóc Môn	11715	10645	90.87	984	8.40	84	0.72	2	0.02
22	Huyện Củ Chi	10775	10393	96.45	367	3.41	15	0.14	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	3399	3252	95.68	128	3.77	19	0.56	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	2442	2140	87.63	268	10.97	34	1.39	0	0.00
	THCS TPHCM	178177	164787	92.49	12137	6.81	1214	0.68	39	0.02

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	170	146	85.88	23	13.53	1	0.59	0	0.00
2	Quận 2	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	140	121	86.43	16	11.43	3	2.14	0	0.00
4	Quận 4	68	64	94.12	4	5.88	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	1027	897	87.34	126	12.27	4	0.39	0	0.00
6	Quận 6	864	796	92.13	64	7.41	4	0.46	0	0.00
7	Quận 7	44	37	84.09	7	15.91	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	299	262	87.63	37	12.37	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	38	30	78.95	7	18.42	1	2.63	0	0.00
10	Quận 10	190	155	81.58	28	14.74	7	3.68	0	0.00
11	Quận 11	1207	1007	83.43	180	14.91	20	1.66	0	0.00
12	Quận 12	83	74	89.16	7	8.43	2	2.41	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	102	89	87.25	12	11.76	1	0.98	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	71	54	76.06	13	18.31	4	5.63	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	108	91	84.26	14	12.96	3	2.78	0	0.00
16	Quận Tân Bình	188	162	86.17	20	10.64	6	3.19	0	0.00
17	Quận Tân Phú	442	383	86.65	58	13.12	1	0.23	0	0.00
18	Quận Bình Tân	482	424	87.97	48	9.96	10	2.07	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	78	71	91.03	7	8.97	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	180	127	70.56	47	26.11	5	2.78	1	0.56
21	Huyện Hóc Môn	112	97	86.61	14	12.50	1	0.89	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	84	71	84.52	12	14.29	1	1.19	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	19	18	94.74	1	5.26	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	14	12	85.71	2	14.29	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	6024	5202	86.35	747	12.40	74	1.23	1	0.02

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	211	180	85.31	27	12.80	4	1.90	0	0.00
2	Quận 2	25	24	96.00	1	4.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	126	103	81.75	22	17.46	0	0.00	1	0.79
4	Quận 4	83	76	91.57	7	8.43	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	985	808	82.03	172	17.46	5	0.51	0	0.00
6	Quận 6	832	769	92.43	56	6.73	7	0.84	0	0.00
7	Quận 7	47	35	74.47	9	19.15	3	6.38	0	0.00
8	Quận 8	330	294	89.09	31	9.39	5	1.52	0	0.00
9	Quận 9	44	43	97.73	1	2.27	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	200	173	86.50	27	13.50	0	0.00	0	0.00
11	Quận 11	1159	898	77.48	215	18.55	46	3.97	0	0.00
12	Quận 12	68	61	89.71	7	10.29	0	0.00	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	94	89	94.68	4	4.26	1	1.06	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	69	58	84.06	9	13.04	2	2.90	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	101	90	89.11	10	9.90	1	0.99	0	0.00
16	Quận Tân Bình	194	164	84.54	30	15.46	0	0.00	0	0.00
17	Quận Tân Phú	440	386	87.73	52	11.82	2	0.45	0	0.00
18	Quận Bình Tân	448	388	86.61	51	11.38	9	2.01	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	54	50	92.59	4	7.41	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	161	110	68.32	39	24.22	12	7.45	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	97	81	83.51	9	9.28	7	7.22	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	73	62	84.93	11	15.07	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	8	8	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	5864	4965	84.67	794	13.54	104	1.77	1	0.02

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	187	138	73.80	39	20.86	10	5.35	0	0.00
2	Quận 2	17	16	94.12	0	0.00	0	0.00	1	5.88
3	Quận 3	137	107	78.10	23	16.79	7	5.11	0	0.00
4	Quận 4	60	57	95.00	3	5.00	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	932	797	85.52	129	13.84	6	0.64	0	0.00
6	Quận 6	857	747	87.16	101	11.79	9	1.05	0	0.00
7	Quận 7	40	32	80.00	7	17.50	1	2.50	0	0.00
8	Quận 8	305	254	83.28	51	16.72	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	34	21	61.76	11	32.35	2	5.88	0	0.00
10	Quận 10	198	153	77.27	40	20.20	5	2.53	0	0.00
11	Quận 11	1202	903	75.12	233	19.38	66	5.49	0	0.00
12	Quận 12	58	47	81.03	10	17.24	1	1.72	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	108	85	78.70	20	18.52	3	2.78	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	61	48	78.69	10	16.39	2	3.28	1	1.64
15	Quận Gò Vấp	111	92	82.88	18	16.22	1	0.90	0	0.00
16	Quận Tân Bình	200	172	86.00	24	12.00	4	2.00	0	0.00
17	Quận Tân Phú	454	401	88.33	49	10.79	4	0.88	0	0.00
18	Quận Bình Tân	452	387	85.62	46	10.18	19	4.20	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	42	36	85.71	5	11.90	1	2.38	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	127	69	54.33	43	33.86	13	10.24	2	1.57
21	Huyện Hóc Môn	103	77	74.76	20	19.42	6	5.83	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	77	61	79.22	14	18.18	2	2.60	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	23	23	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	9	8	88.89	0	0.00	1	11.11	0	0.00
	THCS TPHCM	5794	4731	81.65	896	15.46	163	2.81	4	0.07

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	170	134	78.82	31	18.24	5	2.94	0	0.00
2	Quận 2	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	98	84	85.71	14	14.29	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	69	68	98.55	1	1.45	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	881	776	88.08	102	11.58	3	0.34	0	0.00
6	Quận 6	707	671	94.91	36	5.09	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	38	29	76.32	8	21.05	1	2.63	0	0.00
8	Quận 8	261	240	91.95	18	6.90	3	1.15	0	0.00
9	Quận 9	27	25	92.59	2	7.41	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	155	129	83.23	21	13.55	5	3.23	0	0.00
11	Quận 11	1144	925	80.86	211	18.44	8	0.70	0	0.00
12	Quận 12	58	50	86.21	7	12.07	1	1.72	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	91	84	92.31	6	6.59	1	1.10	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	77	62	80.52	13	16.88	2	2.60	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	109	99	90.83	10	9.17	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	150	131	87.33	17	11.33	2	1.33	0	0.00
17	Quận Tân Phú	361	327	90.58	32	8.86	2	0.55	0	0.00
18	Quận Bình Tân	348	278	79.89	62	17.82	8	2.30	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	63	59	93.65	4	6.35	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	122	84	68.85	30	24.59	8	6.56	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	92	82	89.13	10	10.87	0	0.00	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	56	43	76.79	13	23.21	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	28	27	96.43	1	3.57	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	8	5	62.50	3	37.50	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	5124	4423	86.32	652	12.72	49	0.96	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH DÂN TỘC THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	738	598	81.03	120	16.26	20	2.71	0	0.00
2	Quận 2	67	65	97.01	1	1.49	0	0.00	1	1.49
3	Quận 3	501	415	82.83	75	14.97	10	2.00	1	0.20
4	Quận 4	280	265	94.64	15	5.36	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	3825	3278	85.70	529	13.83	18	0.47	0	0.00
6	Quận 6	3260	2983	91.50	257	7.88	20	0.61	0	0.00
7	Quận 7	169	133	78.70	31	18.34	5	2.96	0	0.00
8	Quận 8	1195	1050	87.87	137	11.46	8	0.67	0	0.00
9	Quận 9	143	119	83.22	21	14.69	3	2.10	0	0.00
10	Quận 10	743	610	82.10	116	15.61	17	2.29	0	0.00
11	Quận 11	4712	3733	79.22	839	17.81	140	2.97	0	0.00
12	Quận 12	267	232	86.89	31	11.61	4	1.50	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	395	347	87.85	42	10.63	6	1.52	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	278	222	79.86	45	16.19	10	3.60	1	0.36
15	Quận Gò Vấp	429	372	86.71	52	12.12	5	1.17	0	0.00
16	Quận Tân Bình	732	629	85.93	91	12.43	12	1.64	0	0.00
17	Quận Tân Phú	1697	1497	88.21	191	11.26	9	0.53	0	0.00
18	Quận Bình Tân	1730	1477	85.38	207	11.97	46	2.66	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	237	216	91.14	20	8.44	1	0.42	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	590	390	66.10	159	26.95	38	6.44	3	0.51
21	Huyện Hóc Môn	404	337	83.42	53	13.12	14	3.47	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	290	237	81.72	50	17.24	3	1.03	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	85	83	97.65	2	2.35	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	39	33	84.62	5	12.82	1	2.56	0	0.00
	THCS TPHCM	22806	19321	84.72	3089	13.54	390	1.71	6	0.03

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	69	64	92.75	5	7.25	0	0.00	0	0.00
2	Quận 2	3	3	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	74	68	91.89	6	8.11	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	37	37	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	377	342	90.72	33	8.75	2	0.53	0	0.00
6	Quận 6	390	375	96.15	14	3.59	1	0.26	0	0.00
7	Quận 7	11	11	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	164	154	93.90	10	6.10	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	15	12	80.00	3	20.00	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	90	82	91.11	6	6.67	2	2.22	0	0.00
11	Quận 11	569	510	89.63	54	9.49	5	0.88	0	0.00
12	Quận 12	41	39	95.12	1	2.44	1	2.44	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	43	41	95.35	2	4.65	0	0.00	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	29	23	79.31	5	17.24	1	3.45	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	45	41	91.11	4	8.89	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	71	67	94.37	2	2.82	2	2.82	0	0.00
17	Quận Tân Phú	202	186	92.08	16	7.92	0	0.00	0	0.00
18	Quận Bình Tân	242	227	93.80	13	5.37	2	0.83	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	32	31	96.88	1	3.13	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	77	71	92.21	5	6.49	1	1.30	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	51	46	90.20	4	7.84	1	1.96	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	29	27	93.10	2	6.90	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	9	9	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	5	3	60.00	2	40.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2675	2469	92.30	188	7.03	18	0.67	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	94	83	88.30	10	10.64	1	1.06	0	0.00
2	Quận 2	17	17	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	61	53	86.89	8	13.11	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	34	32	94.12	2	5.88	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	365	312	85.48	49	13.42	4	1.10	0	0.00
6	Quận 6	388	369	95.10	17	4.38	2	0.52	0	0.00
7	Quận 7	15	11	73.33	4	26.67	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	153	142	92.81	10	6.54	1	0.65	0	0.00
9	Quận 9	19	19	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	100	92	92.00	8	8.00	0	0.00	0	0.00
11	Quận 11	546	452	82.78	76	13.92	18	3.30	0	0.00
12	Quận 12	38	35	92.11	3	7.89	0	0.00	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	45	43	95.56	1	2.22	1	2.22	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	31	26	83.87	3	9.68	2	6.45	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	49	44	89.80	5	10.20	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	83	78	93.98	5	6.02	0	0.00	0	0.00
17	Quận Tân Phú	205	191	93.17	13	6.34	1	0.49	0	0.00
18	Quận Bình Tân	231	210	90.91	18	7.79	3	1.30	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	26	25	96.15	1	3.85	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	69	55	79.71	11	15.94	3	4.35	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	43	38	88.37	2	4.65	3	6.98	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	31	28	90.32	3	9.68	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	8	8	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	6	6	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2657	2369	89.16	249	9.37	39	1.47	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	95	78	82.11	17	17.89	0	0.00	0	0.00
2	Quận 2	7	6	85.71	0	0.00	0	0.00	1	14.29
3	Quận 3	50	41	82.00	9	18.00	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	25	23	92.00	2	8.00	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	343	311	90.67	32	9.33	0	0.00	0	0.00
6	Quận 6	396	365	92.17	24	6.06	7	1.77	0	0.00
7	Quận 7	14	9	64.29	5	35.71	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	161	137	85.09	24	14.91	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	18	15	83.33	3	16.67	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	100	83	83.00	16	16.00	1	1.00	0	0.00
11	Quận 11	592	493	83.28	86	14.53	13	2.20	0	0.00
12	Quận 12	27	19	70.37	7	25.93	1	3.70	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	45	38	84.44	6	13.33	1	2.22	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	29	26	89.66	3	10.34	0	0.00	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	43	38	88.37	5	11.63	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	75	71	94.67	3	4.00	1	1.33	0	0.00
17	Quận Tân Phú	233	219	93.99	11	4.72	3	1.29	0	0.00
18	Quận Bình Tân	230	209	90.87	15	6.52	6	2.61	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	23	20	86.96	2	8.70	1	4.35	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	52	40	76.92	10	19.23	2	3.85	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	35	27	77.14	7	20.00	1	2.86	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	33	31	93.94	2	6.06	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	14	14	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	3	3	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2643	2316	87.63	289	10.93	37	1.40	1	0.04

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	79	69	87.34	10	12.66	0	0.00	0	0.00
2	Quận 2	5	5	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	47	44	93.62	3	6.38	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	39	39	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	342	316	92.40	24	7.02	2	0.58	0	0.00
6	Quận 6	331	326	98.49	5	1.51	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	12	12	100.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	119	113	94.96	5	4.20	1	0.84	0	0.00
9	Quận 9	14	13	92.86	1	7.14	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	82	73	89.02	8	9.76	1	1.22	0	0.00
11	Quận 11	547	479	87.57	66	12.07	2	0.37	0	0.00
12	Quận 12	30	28	93.33	1	3.33	1	3.33	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	49	47	95.92	1	2.04	1	2.04	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	42	35	83.33	5	11.90	2	4.76	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	57	54	94.74	3	5.26	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	47	45	95.74	2	4.26	0	0.00	0	0.00
17	Quận Tân Phú	177	166	93.79	10	5.65	1	0.56	0	0.00
18	Quận Bình Tân	170	151	88.82	17	10.00	2	1.18	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	33	32	96.97	1	3.03	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	55	47	85.45	6	10.91	2	3.64	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	43	39	90.70	4	9.30	0	0.00	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	18	17	94.44	1	5.56	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	21	20	95.24	1	4.76	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	3	1	33.33	2	66.67	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2362	2171	91.91	176	7.45	15	0.64	0	0.00

**THỐNG KÊ HẠNH KIỂM HỌC SINH NỮ DÂN TỘC THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Tốt		Khá		Trung bình		Yếu	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	337	294	87.24	42	12.46	1	0.30	0	0.00
2	Quận 2	32	31	96.88	0	0.00	0	0.00	1	3.13
3	Quận 3	232	206	88.79	26	11.21	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	135	131	97.04	4	2.96	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	1427	1281	89.77	138	9.67	8	0.56	0	0.00
6	Quận 6	1505	1435	95.35	60	3.99	10	0.66	0	0.00
7	Quận 7	52	43	82.69	9	17.31	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	597	546	91.46	49	8.21	2	0.34	0	0.00
9	Quận 9	66	59	89.39	7	10.61	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	372	330	88.71	38	10.22	4	1.08	0	0.00
11	Quận 11	2254	1934	85.80	282	12.51	38	1.69	0	0.00
12	Quận 12	136	121	88.97	12	8.82	3	2.21	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	182	169	92.86	10	5.49	3	1.65	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	131	110	83.97	16	12.21	5	3.82	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	194	177	91.24	17	8.76	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	276	261	94.57	12	4.35	3	1.09	0	0.00
17	Quận Tân Phú	817	762	93.27	50	6.12	5	0.61	0	0.00
18	Quận Bình Tân	873	797	91.29	63	7.22	13	1.49	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	114	108	94.74	5	4.39	1	0.88	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	253	213	84.19	32	12.65	8	3.16	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	172	150	87.21	17	9.88	5	2.91	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	111	103	92.79	8	7.21	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	52	51	98.08	1	1.92	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	17	13	76.47	4	23.53	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	10337	9325	90.21	902	8.73	109	1.05	1	0.01

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3063	1612	52.63	933	30.46	391	12.77	103	3.36	24	0.78
2	Quận 2	1840	807	43.86	661	35.92	281	15.27	75	4.08	16	0.87
3	Quận 3	3585	1563	43.60	1281	35.73	553	15.43	152	4.24	36	1.00
4	Quận 4	1762	707	40.12	678	38.48	337	19.13	36	2.04	4	0.23
5	Quận 5	3331	1224	36.75	1208	36.27	664	19.93	190	5.70	45	1.35
6	Quận 6	3802	1742	45.82	1279	33.64	627	16.49	127	3.34	27	0.71
7	Quận 7	2835	1053	37.14	1064	37.53	569	20.07	131	4.62	18	0.63
8	Quận 8	4035	1558	38.61	1464	36.28	917	22.73	83	2.06	13	0.32
9	Quận 9	4076	1357	33.29	1386	34.00	1003	24.61	284	6.97	46	1.13
10	Quận 10	1778	812	45.67	568	31.95	307	17.27	78	4.39	13	0.73
11	Quận 11	2971	1321	44.46	926	31.17	589	19.82	109	3.67	26	0.88
12	Quận 12	6343	2336	36.83	2107	33.22	1319	20.79	469	7.39	112	1.77
13	Quận Bình Thạnh	4829	1986	41.13	1507	31.21	996	20.63	293	6.07	47	0.97
14	Quận Phú Nhuận	1743	706	40.50	576	33.05	339	19.45	96	5.51	26	1.49
15	Quận Gò Vấp	6833	3724	54.50	2136	31.26	806	11.80	134	1.96	33	0.48
16	Quận Tân Bình	5439	2445	44.95	1931	35.50	778	14.30	222	4.08	63	1.16
17	Quận Tân Phú	6169	2591	42.00	2347	38.05	1100	17.83	117	1.90	14	0.23
18	Quận Bình Tân	6549	1904	29.07	2627	40.11	1639	25.03	346	5.28	33	0.50
19	Quận Thủ Đức	5666	2421	42.73	1917	33.83	1049	18.51	248	4.38	31	0.55
20	Huyện Bình Chánh	6179	2362	38.23	2331	37.72	1277	20.67	197	3.19	12	0.19
21	Huyện Hóc Môn	6948	2478	35.66	2452	35.29	1458	20.98	476	6.85	84	1.21
22	Huyện Củ Chi	6106	2139	35.03	2143	35.10	1454	23.81	307	5.03	63	1.03
23	Huyện Nhà Bè	1918	966	50.36	708	36.91	227	11.84	14	0.73	3	0.16
24	Huyện Cần Giờ	1251	382	30.54	469	37.49	325	25.98	59	4.72	16	1.28
	THCS TPHCM	99051	40196	40.58	34699	35.03	19005	19.19	4346	4.39	805	0.81

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3325	1616	48.60	1037	31.19	547	16.45	122	3.67	3	0.09
2	Quận 2	1754	645	36.77	628	35.80	412	23.49	67	3.82	2	0.11
3	Quận 3	3369	1120	33.24	1280	37.99	771	22.89	188	5.58	10	0.30
4	Quận 4	1807	766	42.39	652	36.08	344	19.04	43	2.38	2	0.11
5	Quận 5	3113	1045	33.57	1091	35.05	773	24.83	192	6.17	12	0.39
6	Quận 6	3668	1530	41.71	1338	36.48	684	18.65	109	2.97	7	0.19
7	Quận 7	2675	1010	37.76	943	35.25	600	22.43	110	4.11	12	0.45
8	Quận 8	4004	1284	32.07	1536	38.36	1067	26.65	104	2.60	13	0.32
9	Quận 9	3835	1275	33.25	1364	35.57	965	25.16	225	5.87	6	0.16
10	Quận 10	1773	749	42.24	566	31.92	384	21.66	69	3.89	5	0.28
11	Quận 11	2911	1241	42.63	928	31.88	616	21.16	121	4.16	5	0.17
12	Quận 12	5806	1793	30.88	2044	35.20	1526	26.28	397	6.84	46	0.79
13	Quận Bình Thạnh	4674	1784	38.17	1632	34.92	1058	22.64	191	4.09	9	0.19
14	Quận Phú Nhuận	1671	630	37.70	575	34.41	351	21.01	110	6.58	5	0.30
15	Quận Gò Vấp	6716	2968	44.19	2489	37.06	1069	15.92	183	2.72	7	0.10
16	Quận Tân Bình	5453	2462	45.15	1845	33.83	930	17.05	198	3.63	18	0.33
17	Quận Tân Phú	6208	2411	38.84	2419	38.97	1254	20.20	109	1.76	15	0.24
18	Quận Bình Tân	5743	1429	24.88	2351	40.94	1710	29.78	240	4.18	13	0.23
19	Quận Thủ Đức	5350	2014	37.64	1902	35.55	1167	21.81	251	4.69	16	0.30
20	Huyện Bình Chánh	5939	2120	35.70	2396	40.34	1322	22.26	94	1.58	7	0.12
21	Huyện Hóc Môn	6292	1958	31.12	2322	36.90	1611	25.60	380	6.04	21	0.33
22	Huyện Củ Chi	5744	2064	35.93	2078	36.18	1396	24.30	190	3.31	16	0.28
23	Huyện Nhà Bè	1869	928	49.65	733	39.22	198	10.59	9	0.48	1	0.05
24	Huyện Cần Giờ	1267	421	33.23	487	38.44	321	25.34	34	2.68	4	0.32
	THCS TPHCM	94966	35263	37.13	34636	36.47	21076	22.19	3736	3.93	255	0.27

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	3706	1596	43.07	1240	33.46	704	19.00	150	4.05	16	0.43
2	Quận 2	1828	625	34.19	633	34.63	455	24.89	103	5.63	12	0.66
3	Quận 3	3822	1208	31.61	1367	35.77	965	25.25	256	6.70	26	0.68
4	Quận 4	1907	751	39.38	732	38.38	370	19.40	44	2.31	10	0.52
5	Quận 5	3349	1001	29.89	1193	35.62	898	26.81	230	6.87	27	0.81
6	Quận 6	3984	1300	32.63	1417	35.57	982	24.65	250	6.28	35	0.88
7	Quận 7	2798	964	34.45	1037	37.06	617	22.05	170	6.08	10	0.36
8	Quận 8	4000	1177	29.43	1556	38.90	1137	28.43	120	3.00	10	0.25
9	Quận 9	3890	1143	29.38	1418	36.45	1052	27.04	265	6.81	12	0.31
10	Quận 10	1889	727	38.49	582	30.81	467	24.72	101	5.35	12	0.64
11	Quận 11	3143	1130	35.95	970	30.86	833	26.50	185	5.89	25	0.80
12	Quận 12	5917	1668	28.19	2117	35.78	1561	26.38	501	8.47	70	1.18
13	Quận Bình Thạnh	5012	1615	32.22	1671	33.34	1280	25.54	384	7.66	62	1.24
14	Quận Phú Nhuận	1899	704	37.07	588	30.96	458	24.12	133	7.00	16	0.84
15	Quận Gò Vấp	7383	3340	45.24	2547	34.50	1231	16.67	233	3.16	32	0.43
16	Quận Tân Bình	6054	2640	43.61	2038	33.66	1116	18.43	224	3.70	36	0.59
17	Quận Tân Phú	6508	2382	36.60	2464	37.86	1404	21.57	226	3.47	32	0.49
18	Quận Bình Tân	5396	1186	21.98	2242	41.55	1646	30.50	300	5.56	22	0.41
19	Quận Thủ Đức	5593	1795	32.09	1976	35.33	1440	25.75	363	6.49	19	0.34
20	Huyện Bình Chánh	5843	1867	31.95	2267	38.80	1489	25.48	205	3.51	15	0.26
21	Huyện Hóc Môn	6054	1614	26.66	2306	38.09	1688	27.88	404	6.67	42	0.69
22	Huyện Củ Chi	5664	1792	31.64	2069	36.53	1540	27.19	237	4.18	26	0.46
23	Huyện Nhà Bè	1839	820	44.59	766	41.65	237	12.89	14	0.76	2	0.11
24	Huyện Cần Giờ	1343	348	25.91	504	37.53	417	31.05	70	5.21	4	0.30
	THCS TPHCM	98821	33393	33.79	35700	36.13	23987	24.27	5168	5.23	573	0.58

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	2701	1125	41.65	999	36.99	536	19.84	40	1.48	1	0.04
2	Quận 2	1432	480	33.52	558	38.97	393	27.44	0	0.00	1	0.07
3	Quận 3	2989	1002	33.52	1142	38.21	843	28.20	2	0.07	0	0.00
4	Quận 4	1636	757	46.27	575	35.15	304	18.58	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	2812	937	33.32	979	34.82	887	31.54	9	0.32	0	0.00
6	Quận 6	3236	1055	32.60	1229	37.98	952	29.42	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	2182	712	32.63	905	41.48	544	24.93	20	0.92	1	0.05
8	Quận 8	3144	1060	33.72	1226	38.99	858	27.29	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	3046	946	31.06	1117	36.67	948	31.12	29	0.95	6	0.20
10	Quận 10	1531	586	38.28	536	35.01	382	24.95	26	1.70	1	0.07
11	Quận 11	2748	892	32.46	968	35.23	878	31.95	10	0.36	0	0.00
12	Quận 12	4230	1193	28.20	1564	36.97	1471	34.78	2	0.05	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	4027	1391	34.54	1470	36.50	1147	28.48	15	0.37	4	0.10
14	Quận Phú Nhuận	1506	564	37.45	495	32.87	436	28.95	11	0.73	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	5821	2443	41.97	2236	38.41	1142	19.62	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	4819	1943	40.32	1705	35.38	1142	23.70	24	0.50	5	0.10
17	Quận Tân Phú	5312	1680	31.63	2013	37.90	1577	29.69	39	0.73	3	0.06
18	Quận Bình Tân	4236	885	20.89	1767	41.71	1543	36.43	36	0.85	5	0.12
19	Quận Thủ Đức	4264	1511	35.44	1602	37.57	1121	26.29	30	0.70	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	4507	1290	28.62	1880	41.71	1308	29.02	25	0.55	4	0.09
21	Huyện Hóc Môn	4550	1535	33.74	1775	39.01	1184	26.02	52	1.14	4	0.09
22	Huyện Củ Chi	4470	1353	30.27	1799	40.25	1288	28.81	29	0.65	1	0.02
23	Huyện Nhà Bè	1499	703	46.90	613	40.89	183	12.21	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	1019	254	24.93	345	33.86	411	40.33	8	0.79	1	0.10
	THCS TPHCM	77717	26297	33.84	29498	37.96	21478	27.64	407	0.52	37	0.05

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	12795	5949	46.49	4209	32.90	2178	17.02	415	3.24	44	0.34
2	Quận 2	6854	2557	37.31	2480	36.18	1541	22.48	245	3.57	31	0.45
3	Quận 3	13765	4893	35.55	5070	36.83	3132	22.75	598	4.34	72	0.52
4	Quận 4	7112	2981	41.92	2637	37.08	1355	19.05	123	1.73	16	0.22
5	Quận 5	12605	4207	33.38	4471	35.47	3222	25.56	621	4.93	84	0.67
6	Quận 6	14690	5627	38.30	5263	35.83	3245	22.09	486	3.31	69	0.47
7	Quận 7	10490	3739	35.64	3949	37.65	2330	22.21	431	4.11	41	0.39
8	Quận 8	15183	5079	33.45	5782	38.08	3979	26.21	307	2.02	36	0.24
9	Quận 9	14847	4721	31.80	5285	35.60	3968	26.73	803	5.41	70	0.47
10	Quận 10	6971	2874	41.23	2252	32.31	1540	22.09	274	3.93	31	0.44
11	Quận 11	11773	4584	38.94	3792	32.21	2916	24.77	425	3.61	56	0.48
12	Quận 12	22296	6990	31.35	7832	35.13	5877	26.36	1369	6.14	228	1.02
13	Quận Bình Thạnh	18542	6776	36.54	6280	33.87	4481	24.17	883	4.76	122	0.66
14	Quận Phú Nhuận	6819	2604	38.19	2234	32.76	1584	23.23	350	5.13	47	0.69
15	Quận Gò Vấp	26753	12475	46.63	9408	35.17	4248	15.88	550	2.06	72	0.27
16	Quận Tân Bình	21765	9490	43.60	7519	34.55	3966	18.22	668	3.07	122	0.56
17	Quận Tân Phú	24197	9064	37.46	9243	38.20	5335	22.05	491	2.03	64	0.26
18	Quận Bình Tân	21924	5404	24.65	8987	40.99	6538	29.82	922	4.21	73	0.33
19	Quận Thủ Đức	20873	7741	37.09	7397	35.44	4777	22.89	892	4.27	66	0.32
20	Huyện Bình Chánh	22468	7639	34.00	8874	39.50	5396	24.02	521	2.32	38	0.17
21	Huyện Hóc Môn	23844	7585	31.81	8855	37.14	5941	24.92	1312	5.50	151	0.63
22	Huyện Củ Chi	21984	7348	33.42	8089	36.79	5678	25.83	763	3.47	106	0.48
23	Huyện Nhà Bè	7125	3417	47.96	2820	39.58	845	11.86	37	0.52	6	0.08
24	Huyện Cần Giờ	4880	1405	28.79	1805	36.99	1474	30.20	171	3.50	25	0.51
	THCS TPHCM	370555	135149	36.47	134533	36.31	85546	23.09	13657	3.69	1670	0.45

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1396	872	62.46	367	26.29	128	9.17	23	1.65	6	0.43
2	Quận 2	860	469	54.53	285	33.14	82	9.53	19	2.21	5	0.58
3	Quận 3	1764	894	50.68	593	33.62	228	12.93	39	2.21	10	0.57
4	Quận 4	841	412	48.99	319	37.93	101	12.01	8	0.95	1	0.12
5	Quận 5	1557	699	44.89	568	36.48	232	14.90	48	3.08	10	0.64
6	Quận 6	1811	1007	55.60	571	31.53	204	11.26	25	1.38	4	0.22
7	Quận 7	1060	421	39.72	438	41.32	177	16.70	23	2.17	1	0.09
8	Quận 8	1978	986	49.85	706	35.69	270	13.65	15	0.76	1	0.05
9	Quận 9	1970	824	41.83	727	36.90	347	17.61	65	3.30	7	0.36
10	Quận 10	800	403	50.38	256	32.00	114	14.25	25	3.13	2	0.25
11	Quận 11	1409	766	54.36	405	28.74	202	14.34	29	2.06	7	0.50
12	Quận 12	2945	1363	46.28	970	32.94	451	15.31	130	4.41	31	1.05
13	Quận Bình Thạnh	2317	1142	49.29	729	31.46	338	14.59	96	4.14	12	0.52
14	Quận Phú Nhuận	833	421	50.54	257	30.85	121	14.53	31	3.72	3	0.36
15	Quận Gò Vấp	3234	2059	63.67	897	27.74	243	7.51	30	0.93	5	0.15
16	Quận Tân Bình	2622	1427	54.42	869	33.14	259	9.88	52	1.98	15	0.57
17	Quận Tân Phú	2981	1516	50.86	1085	36.40	348	11.67	28	0.94	4	0.13
18	Quận Bình Tân	3141	1190	37.89	1293	41.17	571	18.18	80	2.55	7	0.22
19	Quận Thủ Đức	2372	1281	54.01	760	32.04	284	11.97	44	1.85	3	0.13
20	Huyện Bình Chánh	2576	1340	52.02	929	36.06	278	10.79	26	1.01	3	0.12
21	Huyện Hóc Môn	3315	1485	44.80	1182	35.66	524	15.81	113	3.41	11	0.33
22	Huyện Củ Chi	2902	1370	47.21	1018	35.08	439	15.13	64	2.21	11	0.38
23	Huyện Nhà Bè	948	574	60.55	308	32.49	64	6.75	1	0.11	1	0.11
24	Huyện Cần Giờ	597	240	40.20	238	39.87	105	17.59	13	2.18	1	0.17
	THCS TPHCM	46229	23161	50.10	15770	34.11	6110	13.22	1027	2.22	161	0.35

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1567	909	58.01	436	27.82	197	12.57	24	1.53	1	0.06
2	Quận 2	882	404	45.80	321	36.39	143	16.21	14	1.59	0	0.00
3	Quận 3	1685	644	38.22	658	39.05	327	19.41	53	3.15	3	0.18
4	Quận 4	880	453	51.48	300	34.09	116	13.18	11	1.25	0	0.00
5	Quận 5	1499	593	39.56	541	36.09	310	20.68	52	3.47	3	0.20
6	Quận 6	1733	856	49.39	603	34.80	252	14.54	21	1.21	1	0.06
7	Quận 7	989	422	42.67	347	35.09	190	19.21	27	2.73	3	0.30
8	Quận 8	1943	794	40.86	734	37.78	385	19.81	27	1.39	3	0.15
9	Quận 9	1793	740	41.27	629	35.08	368	20.52	55	3.07	1	0.06
10	Quận 10	824	376	45.63	280	33.98	149	18.08	19	2.31	0	0.00
11	Quận 11	1391	701	50.40	422	30.34	229	16.46	36	2.59	3	0.22
12	Quận 12	2795	1087	38.89	1033	36.96	570	20.39	94	3.36	11	0.39
13	Quận Bình Thạnh	2304	1032	44.79	783	33.98	429	18.62	58	2.52	2	0.09
14	Quận Phú Nhuận	786	357	45.42	258	32.82	130	16.54	39	4.96	2	0.25
15	Quận Gò Vấp	3278	1750	53.39	1128	34.41	333	10.16	65	1.98	2	0.06
16	Quận Tân Bình	2701	1435	53.13	893	33.06	325	12.03	43	1.59	5	0.19
17	Quận Tân Phú	3077	1500	48.75	1157	37.60	394	12.80	24	0.78	2	0.06
18	Quận Bình Tân	2732	877	32.10	1191	43.59	609	22.29	53	1.94	2	0.07
19	Quận Thủ Đức	2282	1088	47.68	841	36.85	313	13.72	39	1.71	1	0.04
20	Huyện Bình Chánh	2535	1227	48.40	992	39.13	304	11.99	12	0.47	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	3088	1238	40.09	1190	38.54	562	18.20	94	3.04	4	0.13
22	Huyện Củ Chi	2723	1315	48.29	981	36.03	378	13.88	47	1.73	2	0.07
23	Huyện Nhà Bè	892	555	62.22	298	33.41	38	4.26	1	0.11	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	626	276	44.09	244	38.98	101	16.13	5	0.80	0	0.00
	THCS TPHCM	45005	20629	45.84	16260	36.13	7152	15.89	913	2.03	51	0.11

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1842	908	49.29	577	31.32	311	16.88	41	2.23	5	0.27
2	Quận 2	892	387	43.39	315	35.31	156	17.49	31	3.48	3	0.34
3	Quận 3	1878	710	37.81	674	35.89	401	21.35	88	4.69	5	0.27
4	Quận 4	949	459	48.37	341	35.93	136	14.33	10	1.05	3	0.32
5	Quận 5	1590	595	37.42	562	35.35	342	21.51	83	5.22	8	0.50
6	Quận 6	1921	781	40.66	685	35.66	355	18.48	89	4.63	11	0.57
7	Quận 7	1115	429	38.48	442	39.64	201	18.03	40	3.59	3	0.27
8	Quận 8	2025	747	36.89	812	40.10	426	21.04	36	1.78	4	0.20
9	Quận 9	1927	692	35.91	751	38.97	406	21.07	73	3.79	5	0.26
10	Quận 10	879	387	44.03	280	31.85	171	19.45	35	3.98	6	0.68
11	Quận 11	1545	690	44.66	469	30.36	334	21.62	45	2.91	7	0.45
12	Quận 12	2911	1045	35.90	1103	37.89	593	20.37	152	5.22	18	0.62
13	Quận Bình Thạnh	2329	917	39.37	728	31.26	524	22.50	143	6.14	17	0.73
14	Quận Phú Nhuận	938	407	43.39	295	31.45	189	20.15	44	4.69	3	0.32
15	Quận Gò Vấp	3547	1898	53.51	1179	33.24	408	11.50	57	1.61	5	0.14
16	Quận Tân Bình	2972	1560	52.49	942	31.70	390	13.12	66	2.22	14	0.47
17	Quận Tân Phú	3191	1422	44.56	1208	37.86	494	15.48	61	1.91	6	0.19
18	Quận Bình Tân	2589	759	29.32	1138	43.96	600	23.17	86	3.32	6	0.23
19	Quận Thủ Đức	2332	976	41.85	835	35.81	428	18.35	92	3.95	1	0.04
20	Huyện Bình Chánh	2493	1099	44.08	991	39.75	361	14.48	38	1.52	4	0.16
21	Huyện Hóc Môn	2950	959	32.51	1220	41.36	655	22.20	109	3.69	7	0.24
22	Huyện Củ Chi	2685	1154	42.98	993	36.98	481	17.91	52	1.94	5	0.19
23	Huyện Nhà Bè	859	487	56.69	313	36.44	57	6.64	2	0.23	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	685	229	33.43	302	44.09	143	20.88	11	1.61	0	0.00
	THCS TPHCM	47044	19697	41.87	17155	36.47	8562	18.20	1484	3.15	146	0.31

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	1330	647	48.65	481	36.17	198	14.89	4	0.30	0	0.00
2	Quận 2	739	296	40.05	304	41.14	139	18.81	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	1460	566	38.77	567	38.84	326	22.33	1	0.07	0	0.00
4	Quận 4	808	437	54.08	256	31.68	115	14.23	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	1365	528	38.68	486	35.60	347	25.42	4	0.29	0	0.00
6	Quận 6	1593	622	39.05	660	41.43	311	19.52	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	837	291	34.77	391	46.71	151	18.04	4	0.48	0	0.00
8	Quận 8	1555	689	44.31	581	37.36	285	18.33	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	1502	581	38.68	549	36.55	366	24.37	3	0.20	3	0.20
10	Quận 10	679	270	39.76	246	36.23	158	23.27	5	0.74	0	0.00
11	Quận 11	1333	539	40.44	486	36.46	304	22.81	4	0.30	0	0.00
12	Quận 12	2165	772	35.66	812	37.51	580	26.79	1	0.05	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	2021	829	41.02	744	36.81	443	21.92	5	0.25	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	759	347	45.72	244	32.15	164	21.61	4	0.53	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	2852	1434	50.28	1018	35.69	400	14.03	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	2388	1167	48.87	822	34.42	394	16.50	4	0.17	1	0.04
17	Quận Tân Phú	2600	1021	39.27	986	37.92	584	22.46	7	0.27	2	0.08
18	Quận Bình Tân	2088	568	27.20	957	45.83	552	26.44	11	0.53	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	1876	839	44.72	726	38.70	304	16.20	7	0.37	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	1952	752	38.52	853	43.70	344	17.62	2	0.10	1	0.05
21	Huyện Hóc Môn	2353	983	41.78	900	38.25	458	19.46	11	0.47	1	0.04
22	Huyện Củ Chi	2192	873	39.83	925	42.20	384	17.52	10	0.46	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	701	424	60.49	244	34.81	33	4.71	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	534	173	32.40	201	37.64	159	29.78	1	0.19	0	0.00
	THCS TPHCM	37682	15648	41.53	14439	38.32	7499	19.90	88	0.23	8	0.02

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	6135	3336	54.38	1861	30.33	834	13.59	92	1.50	12	0.20
2	Quận 2	3373	1556	46.13	1225	36.32	520	15.42	64	1.90	8	0.24
3	Quận 3	6787	2814	41.46	2492	36.72	1282	18.89	181	2.67	18	0.27
4	Quận 4	3478	1761	50.63	1216	34.96	468	13.46	29	0.83	4	0.12
5	Quận 5	6011	2415	40.18	2157	35.88	1231	20.48	187	3.11	21	0.35
6	Quận 6	7058	3266	46.27	2519	35.69	1122	15.90	135	1.91	16	0.23
7	Quận 7	4001	1563	39.07	1618	40.44	719	17.97	94	2.35	7	0.17
8	Quận 8	7501	3216	42.87	2833	37.77	1366	18.21	78	1.04	8	0.11
9	Quận 9	7192	2837	39.45	2656	36.93	1487	20.68	196	2.73	16	0.22
10	Quận 10	3182	1436	45.13	1062	33.38	592	18.60	84	2.64	8	0.25
11	Quận 11	5678	2696	47.48	1782	31.38	1069	18.83	114	2.01	17	0.30
12	Quận 12	10816	4267	39.45	3918	36.22	2194	20.28	377	3.49	60	0.55
13	Quận Bình Thạnh	8971	3920	43.70	2984	33.26	1734	19.33	302	3.37	31	0.35
14	Quận Phú Nhuận	3316	1532	46.20	1054	31.79	604	18.21	118	3.56	8	0.24
15	Quận Gò Vấp	12911	7141	55.31	4222	32.70	1384	10.72	152	1.18	12	0.09
16	Quận Tân Bình	10683	5589	52.32	3526	33.01	1368	12.81	165	1.54	35	0.33
17	Quận Tân Phú	11849	5459	46.07	4436	37.44	1820	15.36	120	1.01	14	0.12
18	Quận Bình Tân	10550	3394	32.17	4579	43.40	2332	22.10	230	2.18	15	0.14
19	Quận Thủ Đức	8862	4184	47.21	3162	35.68	1329	15.00	182	2.05	5	0.06
20	Huyện Bình Chánh	9556	4418	46.23	3765	39.40	1287	13.47	78	0.82	8	0.08
21	Huyện Hóc Môn	11706	4665	39.85	4492	38.37	2199	18.79	327	2.79	23	0.20
22	Huyện Củ Chi	10502	4712	44.87	3917	37.30	1682	16.02	173	1.65	18	0.17
23	Huyện Nhà Bè	3400	2040	60.00	1163	34.21	192	5.65	4	0.12	1	0.03
24	Huyện Cần Giờ	2442	918	37.59	985	40.34	508	20.80	30	1.23	1	0.04
	THCS TPHCM	175960	79135	44.97	63624	36.16	29323	16.66	3512	2.00	366	0.21

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	166	77	46.39	56	33.73	27	16.27	6	3.61	0	0.00
2	Quận 2	14	3	21.43	5	35.71	6	42.86	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	140	55	39.29	48	34.29	31	22.14	5	3.57	1	0.71
4	Quận 4	58	15	25.86	28	48.28	15	25.86	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	1027	345	33.59	379	36.90	213	20.74	78	7.59	12	1.17
6	Quận 6	853	361	42.32	276	32.36	176	20.63	34	3.99	6	0.70
7	Quận 7	37	12	32.43	18	48.65	5	13.51	2	5.41	0	0.00
8	Quận 8	299	107	35.79	116	38.80	66	22.07	9	3.01	1	0.33
9	Quận 9	38	3	7.89	14	36.84	17	44.74	4	10.53	0	0.00
10	Quận 10	172	60	34.88	55	31.98	37	21.51	16	9.30	4	2.33
11	Quận 11	1058	410	38.75	354	33.46	238	22.50	44	4.16	12	1.13
12	Quận 12	83	30	36.14	31	37.35	14	16.87	6	7.23	2	2.41
13	Quận Bình Thạnh	102	34	33.33	33	32.35	27	26.47	7	6.86	1	0.98
14	Quận Phú Nhuận	73	27	36.99	21	28.77	16	21.92	5	6.85	4	5.48
15	Quận Gò Vấp	108	56	51.85	25	23.15	21	19.44	5	4.63	1	0.93
16	Quận Tân Bình	188	53	28.19	78	41.49	40	21.28	13	6.91	4	2.13
17	Quận Tân Phú	442	133	30.09	167	37.78	120	27.15	20	4.52	2	0.45
18	Quận Bình Tân	482	107	22.20	196	40.66	147	30.50	28	5.81	4	0.83
19	Quận Thủ Đức	77	33	42.86	27	35.06	13	16.88	4	5.19	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	168	64	38.10	61	36.31	39	23.21	3	1.79	1	0.60
21	Huyện Hóc Môn	95	37	38.95	32	33.68	21	22.11	5	5.26	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	86	26	30.23	28	32.56	21	24.42	9	10.47	2	2.33
23	Huyện Nhà Bè	19	11	57.89	8	42.11	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	14	3	21.43	10	71.43	1	7.14	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	5799	2062	35.56	2066	35.63	1311	22.61	303	5.23	57	0.98

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	210	92	43.81	57	27.14	51	24.29	9	4.29	1	0.48
2	Quận 2	25	4	16.00	14	56.00	6	24.00	1	4.00	0	0.00
3	Quận 3	129	39	30.23	46	35.66	39	30.23	4	3.10	1	0.78
4	Quận 4	78	28	35.90	38	48.72	10	12.82	1	1.28	1	1.28
5	Quận 5	986	298	30.22	352	35.70	266	26.98	65	6.59	5	0.51
6	Quận 6	816	307	37.62	299	36.64	184	22.55	24	2.94	2	0.25
7	Quận 7	38	11	28.95	11	28.95	13	34.21	3	7.89	0	0.00
8	Quận 8	329	96	29.18	130	39.51	96	29.18	6	1.82	1	0.30
9	Quận 9	44	15	34.09	15	34.09	14	31.82	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	178	51	28.65	63	35.39	51	28.65	13	7.30	0	0.00
11	Quận 11	1030	419	40.68	320	31.07	237	23.01	50	4.85	4	0.39
12	Quận 12	68	18	26.47	21	30.88	25	36.76	4	5.88	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	98	31	31.63	41	41.84	22	22.45	3	3.06	1	1.02
14	Quận Phú Nhuận	69	24	34.78	26	37.68	13	18.84	6	8.70	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	101	42	41.58	39	38.61	16	15.84	4	3.96	0	0.00
16	Quận Tân Bình	194	64	32.99	69	35.57	51	26.29	9	4.64	1	0.52
17	Quận Tân Phú	439	127	28.93	178	40.55	119	27.11	14	3.19	1	0.23
18	Quận Bình Tân	447	98	21.92	184	41.16	144	32.21	16	3.58	5	1.12
19	Quận Thủ Đức	54	17	31.48	24	44.44	12	22.22	1	1.85	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	147	52	35.37	59	40.14	34	23.13	2	1.36	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	77	28	36.36	25	32.47	17	22.08	6	7.79	1	1.30
22	Huyện Củ Chi	70	20	28.57	30	42.86	16	22.86	3	4.29	1	1.43
23	Huyện Nhà Bè	15	9	60.00	6	40.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	8	5	62.50	2	25.00	1	12.50	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	5650	1895	33.54	2049	36.27	1437	25.43	244	4.32	25	0.44

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	182	68	37.36	50	27.47	57	31.32	7	3.85	0	0.00
2	Quận 2	16	7	43.75	4	25.00	5	31.25	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	136	54	39.71	36	26.47	36	26.47	8	5.88	2	1.47
4	Quận 4	51	17	33.33	24	47.06	9	17.65	1	1.96	0	0.00
5	Quận 5	932	265	28.43	338	36.27	257	27.58	63	6.76	9	0.97
6	Quận 6	847	248	29.28	303	35.77	227	26.80	57	6.73	12	1.42
7	Quận 7	35	15	42.86	10	28.57	9	25.71	1	2.86	0	0.00
8	Quận 8	305	76	24.92	123	40.33	98	32.13	8	2.62	0	0.00
9	Quận 9	34	4	11.76	13	38.24	11	32.35	6	17.65	0	0.00
10	Quận 10	163	37	22.70	54	33.13	54	33.13	17	10.43	1	0.61
11	Quận 11	1077	358	33.24	311	28.88	317	29.43	78	7.24	13	1.21
12	Quận 12	59	11	18.64	22	37.29	20	33.90	6	10.17	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	111	38	34.23	30	27.03	36	32.43	6	5.41	1	0.90
14	Quận Phú Nhuận	63	17	26.98	20	31.75	21	33.33	5	7.94	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	111	48	43.24	41	36.94	21	18.92	1	0.90	0	0.00
16	Quận Tân Bình	200	67	33.50	82	41.00	43	21.50	6	3.00	2	1.00
17	Quận Tân Phú	454	121	26.65	184	40.53	124	27.31	23	5.07	2	0.44
18	Quận Bình Tân	455	78	17.14	187	41.10	153	33.63	36	7.91	1	0.22
19	Quận Thủ Đức	41	11	26.83	13	31.71	12	29.27	4	9.76	1	2.44
20	Huyện Bình Chánh	114	25	21.93	46	40.35	36	31.58	6	5.26	1	0.88
21	Huyện Hóc Môn	89	28	31.46	29	32.58	20	22.47	11	12.36	1	1.12
22	Huyện Củ Chi	80	22	27.50	26	32.50	26	32.50	5	6.25	1	1.25
23	Huyện Nhà Bè	23	11	47.83	11	47.83	1	4.35	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	9	2	22.22	5	55.56	2	22.22	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	5587	1628	29.14	1962	35.12	1595	28.55	355	6.35	47	0.84

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	169	56	33.14	69	40.83	41	24.26	3	1.78	0	0.00
2	Quận 2	11	4	36.36	4	36.36	3	27.27	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	95	32	33.68	40	42.11	23	24.21	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	60	26	43.33	23	38.33	11	18.33	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	880	285	32.39	320	36.36	272	30.91	3	0.34	0	0.00
6	Quận 6	677	196	28.95	264	39.00	217	32.05	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	30	8	26.67	19	63.33	3	10.00	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	261	82	31.42	108	41.38	71	27.20	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	27	6	22.22	10	37.04	10	37.04	1	3.70	0	0.00
10	Quận 10	118	26	22.03	37	31.36	49	41.53	6	5.08	0	0.00
11	Quận 11	1028	307	29.86	355	34.53	362	35.21	4	0.39	0	0.00
12	Quận 12	56	14	25.00	19	33.93	23	41.07	0	0.00	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	91	39	42.86	26	28.57	26	28.57	0	0.00	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	76	21	27.63	24	31.58	29	38.16	2	2.63	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	109	40	36.70	46	42.20	23	21.10	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	150	35	23.33	68	45.33	44	29.33	2	1.33	1	0.67
17	Quận Tân Phú	361	109	30.19	136	37.67	112	31.02	3	0.83	1	0.28
18	Quận Bình Tân	349	60	17.19	154	44.13	131	37.54	4	1.15	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	63	23	36.51	21	33.33	19	30.16	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	112	29	25.89	49	43.75	33	29.46	0	0.00	1	0.89
21	Huyện Hóc Môn	82	31	37.80	28	34.15	23	28.05	0	0.00	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	50	12	24.00	24	48.00	13	26.00	1	2.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	28	15	53.57	10	35.71	3	10.71	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	8	3	37.50	0	0.00	5	62.50	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	4891	1459	29.83	1854	37.91	1546	31.61	29	0.59	3	0.06

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH DÂN TỘC THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	727	293	40.30	232	31.91	176	24.21	25	3.44	1	0.14
2	Quận 2	66	18	27.27	27	40.91	20	30.30	1	1.52	0	0.00
3	Quận 3	500	180	36.00	170	34.00	129	25.80	17	3.40	4	0.80
4	Quận 4	247	86	34.82	113	45.75	45	18.22	2	0.81	1	0.40
5	Quận 5	3825	1193	31.19	1389	36.31	1008	26.35	209	5.46	26	0.68
6	Quận 6	3193	1112	34.83	1142	35.77	804	25.18	115	3.60	20	0.63
7	Quận 7	140	46	32.86	58	41.43	30	21.43	6	4.29	0	0.00
8	Quận 8	1194	361	30.23	477	39.95	331	27.72	23	1.93	2	0.17
9	Quận 9	143	28	19.58	52	36.36	52	36.36	11	7.69	0	0.00
10	Quận 10	631	174	27.58	209	33.12	191	30.27	52	8.24	5	0.79
11	Quận 11	4193	1494	35.63	1340	31.96	1154	27.52	176	4.20	29	0.69
12	Quận 12	266	73	27.44	93	34.96	82	30.83	16	6.02	2	0.75
13	Quận Bình Thạnh	402	142	35.32	130	32.34	111	27.61	16	3.98	3	0.75
14	Quận Phú Nhuận	281	89	31.67	91	32.38	79	28.11	18	6.41	4	1.42
15	Quận Gò Vấp	429	186	43.36	151	35.20	81	18.88	10	2.33	1	0.23
16	Quận Tân Bình	732	219	29.92	297	40.57	178	24.32	30	4.10	8	1.09
17	Quận Tân Phú	1696	490	28.89	665	39.21	475	28.01	60	3.54	6	0.35
18	Quận Bình Tân	1733	343	19.79	721	41.60	575	33.18	84	4.85	10	0.58
19	Quận Thủ Đức	235	84	35.74	85	36.17	56	23.83	9	3.83	1	0.43
20	Huyện Bình Chánh	541	170	31.42	215	39.74	142	26.25	11	2.03	3	0.55
21	Huyện Hóc Môn	343	124	36.15	114	33.24	81	23.62	22	6.41	2	0.58
22	Huyện Củ Chi	286	80	27.97	108	37.76	76	26.57	18	6.29	4	1.40
23	Huyện Nhà Bè	85	46	54.12	35	41.18	4	4.71	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	39	13	33.33	17	43.59	9	23.08	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	21927	7044	32.12	7931	36.17	5889	26.86	931	4.25	132	0.60

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 6 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	69	33	47.83	27	39.13	6	8.70	3	4.35	0	0.00
2	Quận 2	3	1	33.33	2	66.67	0	0.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	67	35	52.24	23	34.33	6	8.96	2	2.99	1	1.49
4	Quận 4	27	9	33.33	12	44.44	6	22.22	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	442	173	39.14	172	38.91	70	15.84	24	5.43	3	0.68
6	Quận 6	397	211	53.15	119	29.97	59	14.86	8	2.02	0	0.00
7	Quận 7	11	4	36.36	6	54.55	1	9.09	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	164	72	43.90	64	39.02	25	15.24	3	1.83	0	0.00
9	Quận 9	15	0	0.00	7	46.67	7	46.67	1	6.67	0	0.00
10	Quận 10	80	38	47.50	22	27.50	16	20.00	3	3.75	1	1.25
11	Quận 11	446	224	50.22	132	29.60	77	17.26	10	2.24	3	0.67
12	Quận 12	41	20	48.78	14	34.15	5	12.20	1	2.44	1	2.44
13	Quận Bình Thạnh	43	20	46.51	11	25.58	9	20.93	3	6.98	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	28	13	46.43	8	28.57	7	25.00	0	0.00	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	42	26	61.90	8	19.05	7	16.67	1	2.38	0	0.00
16	Quận Tân Bình	81	34	41.98	32	39.51	12	14.81	1	1.23	2	2.47
17	Quận Tân Phú	202	79	39.11	84	41.58	33	16.34	6	2.97	0	0.00
18	Quận Bình Tân	241	78	32.37	105	43.57	52	21.58	6	2.49	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	29	20	68.97	7	24.14	1	3.45	1	3.45	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	68	32	47.06	27	39.71	9	13.24	0	0.00	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	42	18	42.86	15	35.71	9	21.43	0	0.00	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	31	12	38.71	12	38.71	6	19.35	1	3.23	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	9	7	77.78	2	22.22	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	5	2	40.00	2	40.00	1	20.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2583	1161	44.95	913	35.35	424	16.42	74	2.86	11	0.43

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 7 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	94	51	54.26	22	23.40	19	20.21	2	2.13	0	0.00
2	Quận 2	20	3	15.00	10	50.00	6	30.00	1	5.00	0	0.00
3	Quận 3	61	24	39.34	18	29.51	18	29.51	1	1.64	0	0.00
4	Quận 4	33	11	33.33	19	57.58	2	6.06	1	3.03	0	0.00
5	Quận 5	437	155	35.47	170	38.90	92	21.05	19	4.35	1	0.23
6	Quận 6	419	185	44.15	158	37.71	70	16.71	6	1.43	0	0.00
7	Quận 7	15	6	40.00	5	33.33	4	26.67	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	153	58	37.91	61	39.87	32	20.92	2	1.31	0	0.00
9	Quận 9	19	7	36.84	8	42.11	4	21.05	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	88	28	31.82	34	38.64	23	26.14	3	3.41	0	0.00
11	Quận 11	438	214	48.86	122	27.85	79	18.04	21	4.79	2	0.46
12	Quận 12	39	14	35.90	10	25.64	14	35.90	1	2.56	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	45	13	28.89	22	48.89	8	17.78	2	4.44	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	30	11	36.67	9	30.00	7	23.33	3	10.00	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	48	23	47.92	18	37.50	5	10.42	2	4.17	0	0.00
16	Quận Tân Bình	96	36	37.50	40	41.67	18	18.75	2	2.08	0	0.00
17	Quận Tân Phú	205	77	37.56	83	40.49	41	20.00	4	1.95	0	0.00
18	Quận Bình Tân	232	66	28.45	106	45.69	55	23.71	4	1.72	1	0.43
19	Quận Thủ Đức	22	10	45.45	6	27.27	5	22.73	1	4.55	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	68	32	47.06	25	36.76	11	16.18	0	0.00	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	36	16	44.44	13	36.11	4	11.11	2	5.56	1	2.78
22	Huyện Củ Chi	29	10	34.48	12	41.38	4	13.79	3	10.34	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	8	6	75.00	2	25.00	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	6	4	66.67	2	33.33	0	0.00	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2641	1060	40.14	975	36.92	521	19.73	80	3.03	5	0.19

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 8 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	93	41	44.09	26	27.96	26	27.96	0	0.00	0	0.00
2	Quận 2	7	3	42.86	3	42.86	1	14.29	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	63	33	52.38	17	26.98	9	14.29	4	6.35	0	0.00
4	Quận 4	21	9	42.86	10	47.62	2	9.52	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	404	149	36.88	136	33.66	96	23.76	19	4.70	4	0.99
6	Quận 6	421	142	33.73	160	38.00	94	22.33	22	5.23	3	0.71
7	Quận 7	14	6	42.86	3	21.43	4	28.57	1	7.14	0	0.00
8	Quận 8	161	50	31.06	69	42.86	38	23.60	4	2.48	0	0.00
9	Quận 9	18	4	22.22	10	55.56	3	16.67	1	5.56	0	0.00
10	Quận 10	76	23	30.26	25	32.89	19	25.00	9	11.84	0	0.00
11	Quận 11	484	203	41.94	134	27.69	129	26.65	16	3.31	2	0.41
12	Quận 12	25	6	24.00	8	32.00	6	24.00	5	20.00	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	47	19	40.43	9	19.15	15	31.91	4	8.51	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	28	9	32.14	10	35.71	8	28.57	1	3.57	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	39	18	46.15	16	41.03	5	12.82	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	95	44	46.32	33	34.74	15	15.79	2	2.11	1	1.05
17	Quận Tân Phú	233	83	35.62	99	42.49	42	18.03	7	3.00	2	0.86
18	Quận Bình Tân	235	50	21.28	112	47.66	59	25.11	14	5.96	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	18	5	27.78	6	33.33	4	22.22	3	16.67	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	45	15	33.33	22	48.89	7	15.56	0	0.00	1	2.22
21	Huyện Hóc Môn	34	12	35.29	14	41.18	4	11.76	3	8.82	1	2.94
22	Huyện Củ Chi	31	13	41.94	10	32.26	8	25.81	0	0.00	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	14	10	71.43	4	28.57	0	0.00	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	3	0	0.00	2	66.67	1	33.33	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2609	947	36.30	938	35.95	595	22.81	115	4.41	14	0.54

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH NỮ DÂN TỘC LỚP 9 THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	75	28	37.33	33	44.00	14	18.67	0	0.00	0	0.00
2	Quận 2	4	1	25.00	2	50.00	1	25.00	0	0.00	0	0.00
3	Quận 3	39	17	43.59	16	41.03	6	15.38	0	0.00	0	0.00
4	Quận 4	32	16	50.00	12	37.50	4	12.50	0	0.00	0	0.00
5	Quận 5	393	166	42.24	134	34.10	91	23.16	2	0.51	0	0.00
6	Quận 6	351	110	31.34	150	42.74	91	25.93	0	0.00	0	0.00
7	Quận 7	12	3	25.00	8	66.67	1	8.33	0	0.00	0	0.00
8	Quận 8	119	49	41.18	44	36.97	26	21.85	0	0.00	0	0.00
9	Quận 9	14	4	28.57	4	28.57	6	42.86	0	0.00	0	0.00
10	Quận 10	56	17	30.36	18	32.14	19	33.93	2	3.57	0	0.00
11	Quận 11	445	154	34.61	160	35.96	130	29.21	1	0.22	0	0.00
12	Quận 12	29	11	37.93	9	31.03	9	31.03	0	0.00	0	0.00
13	Quận Bình Thạnh	46	22	47.83	9	19.57	15	32.61	0	0.00	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	40	15	37.50	11	27.50	12	30.00	2	5.00	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	51	22	43.14	21	41.18	8	15.69	0	0.00	0	0.00
16	Quận Tân Bình	60	19	31.67	26	43.33	15	25.00	0	0.00	0	0.00
17	Quận Tân Phú	177	66	37.29	66	37.29	44	24.86	0	0.00	1	0.56
18	Quận Bình Tân	171	40	23.39	85	49.71	45	26.32	1	0.58	0	0.00
19	Quận Thủ Đức	32	15	46.88	11	34.38	6	18.75	0	0.00	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	54	13	24.07	29	53.70	12	22.22	0	0.00	0	0.00
21	Huyện Hóc Môn	38	14	36.84	16	42.11	8	21.05	0	0.00	0	0.00
22	Huyện Củ Chi	19	5	26.32	10	52.63	3	15.79	1	5.26	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	21	12	57.14	7	33.33	2	9.52	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	3	1	33.33	0	0.00	2	66.67	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	2281	820	35.95	881	38.62	570	24.99	9	0.39	1	0.04

**THỐNG KÊ HỌC LỰC HỌC SINH THCS THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
NĂM HỌC 2016 – 2017**

STT	Quận huyện	Tổng số	Giỏi		Khá		Trung bình		Yếu		Kém	
			SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
1	Quận 1	331	153	46.22	108	32.63	65	19.64	5	1.51	0	0.00
2	Quận 2	34	8	23.53	17	50.00	8	23.53	1	2.94	0	0.00
3	Quận 3	230	109	47.39	74	32.17	39	16.96	7	3.04	1	0.43
4	Quận 4	113	45	39.82	53	46.90	14	12.39	1	0.88	0	0.00
5	Quận 5	1676	643	38.37	612	36.52	349	20.82	64	3.82	8	0.48
6	Quận 6	1588	648	40.81	587	36.96	314	19.77	36	2.27	3	0.19
7	Quận 7	52	19	36.54	22	42.31	10	19.23	1	1.92	0	0.00
8	Quận 8	597	229	38.36	238	39.87	121	20.27	9	1.51	0	0.00
9	Quận 9	66	15	22.73	29	43.94	20	30.30	2	3.03	0	0.00
10	Quận 10	300	106	35.33	99	33.00	77	25.67	17	5.67	1	0.33
11	Quận 11	1813	795	43.85	548	30.23	415	22.89	48	2.65	7	0.39
12	Quận 12	134	51	38.06	41	30.60	34	25.37	7	5.22	1	0.75
13	Quận Bình Thạnh	181	74	40.88	51	28.18	47	25.97	9	4.97	0	0.00
14	Quận Phú Nhuận	126	48	38.10	38	30.16	34	26.98	6	4.76	0	0.00
15	Quận Gò Vấp	180	89	49.44	63	35.00	25	13.89	3	1.67	0	0.00
16	Quận Tân Bình	332	133	40.06	131	39.46	60	18.07	5	1.51	3	0.90
17	Quận Tân Phú	817	305	37.33	332	40.64	160	19.58	17	2.08	3	0.37
18	Quận Bình Tân	879	234	26.62	408	46.42	211	24.00	25	2.84	1	0.11
19	Quận Thủ Đức	101	50	49.50	30	29.70	16	15.84	5	4.95	0	0.00
20	Huyện Bình Chánh	235	92	39.15	103	43.83	39	16.60	0	0.00	1	0.43
21	Huyện Hóc Môn	150	60	40.00	58	38.67	25	16.67	5	3.33	2	1.33
22	Huyện Củ Chi	110	40	36.36	44	40.00	21	19.09	5	4.55	0	0.00
23	Huyện Nhà Bè	52	35	67.31	15	28.85	2	3.85	0	0.00	0	0.00
24	Huyện Cần Giờ	17	7	41.18	6	35.29	4	23.53	0	0.00	0	0.00
	THCS TPHCM	10114	3988	39.43	3707	36.65	2110	20.86	278	2.75	31	0.31